Các con chép lại toàn bộ từ vựng của 3 phần sau ra vở (3 lần) và học thuộc.

UNIT 1: HOME

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	**apartment**	(n)	/əˈpɑːrt mənt/	Chung cư
2	**balcony**	(n)	/ˈbælkəni/	Ban công
3	**basement**	(n)	/ˈbeɪsmənt/	Tầng hầm
4	**garage**	(n)	/gəˈrɑːʒ/	Nhà để xe, ga-ra
5	**gym**	(n)	/dʒɪm/	Phòng tập thể dục
6	**yard**	(n)	/jɑːrd/	Cái sân

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
7	**bed**	(n)	/bed/	Cái giường
8	**clean**	(v)	/kliːn/	Dọn dẹp, rửa
9	**dinner**	(n)	/ˈdɪnər/	Bữa tối
10	**dish**	(n)	/dɪʃ/	Cái đĩa
11	**kitchen**	(n)	/ˈkɪtʃən/	Nhà bếp
12	**laundry**	(n)	/ˈlɔːndri/	Việc giặt là (ủi)
13	**shopping**	(n)	/ˈʃɒpɪŋ/	Việc mua sắm

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
14	**center**	(n)	/ˈsentər/	Trung tâm
15	**city**	(v)	/ˈsɪti/	Thành phố
16	**east**	(n)	/ iːst/	Phía đông
17	**north**	(n)	/ nɔːrθ/	Phía bắc
18	**south**	(n)	/ saʊθ/	Phía nam
19	**town**	(n)	/ taʊn/	Thị trấn, thị xã
20	**village**	(n)	/ˈvɪlɪdʒ/	Ngôi làng
21	**west**	(n)	/west/	Phía tây

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
22	**attention**	(n)	/əˈtenʃən/	Sự chú ý
23	**delta**	(n)	/ˈdeltə/	Đồng bằng
24	**region**	(n)	/ˈriːdʒən/	Vùng
25	**temperature**	(n)	/ˈtemprətʃər/	Nhiệt độ
26	**museum**	(n)	/mjuːˈziːəm/	Viện bảo tàng
27	**college**	(n)	/ˈkɒlɪdʒ/	Cao đẳng/ Đại học
28	**restaurant**	(n)	/ˈrestrɒnt/	Nhà hàng

LIVEWORKSHEETS

29	**possession**	(n)	/pəˈzeʃən/	Sự sở hữu
30	**transportation**	(n)	/ˌtrænspɔːˈteɪʃən/	Sự vận tải

UNIT 2: SCHOOL

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	**biology**	(n)	/baɪˈɒlədʒi/	Môn Sinh học
2	**geography**	(n)	/ dʒiˈɒgrəfi/	Môn Địa lý
3	**history**	(n)	/ ˈhɪstri/	Môn Lịch sử
4	**I.T (information technology)**	(n)	/aɪ ˈtiː/ (/ɪnfəˌmeɪʃən tekˈnɒlədʒi/)	Môn Tin học
5	**literature**	(n)	/ ˈlɪt.rə.tʃər/	Môn Văn học
6	**music**	(n)	/ ˈmjuː.zɪk/	Môn Âm nhạc
7	**P.E (physical education)**	(n)	/ piː iː /(/ ˌfɪz.ɪ.kəl ed.juˈkeɪ.ʃən/)	Môn Thể dục
8	**physics**	(n)	/ˈfɪzɪks/	Môn Vật lý

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
9	**act**	(v)	/ ækt/	Diễn xuất
10	**activity**	(n)	/ ækˈtɪvəti/	Hoạt động
11	**arts and crafts**	(n)	/ ˌɑːts ən ˈkrɑːfts/	Thủ công mỹ nghệ
12	**drama club**	(n)	/ ˈdrɑː.mə klʌb/	Câu lạc bộ kịch
13	**indoor**	(adj)	/ ˌɪnˈdɔːr/	Trong nhà
14	**outdoor**	(adj)	/ ˈaʊtˌdɔːr/	Ngoài trời
15	**sign up**	(v)	/ saɪn ʌp/	Đăng ký

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
16	**adventure**	(n)	/ ədˈventʃər/	Cuộc phiêu lưu
17	**author**	(n)	/ ˈɔːθər/	Tác giả
17	**fantasy**	(n)	/ˈfæntəsi/	Kỳ ảo
18	**mystery**	(n)	/ ˈmɪstəri/	Bí ẩn
19	**novel**	(n)	/ ˈnɒvəl/	Tiểu thuyết

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
20	**peaceful**	(adj)	/ˈpiːsfl/	Yên bình/ thanh bình
21	**beautiful**	(adj)	/ˈbjuːtɪfl/	Đẹp
22	**capital**	(n)	/ˈkæpɪtl/	Thủ đô
23	**secret**	(n)	/ˈsiːkrət/	Bí mật
24	**event**	(n)	/ɪˈvent/	Sự kiện
25	**strange**	(adj)	/streɪndʒ/	Lạ

LIVEWORKSHEETS

UNIT 3: FRIENDS

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	**blond**	(adj)	/blɒnd/	(Tóc) vàng
2	**blue**	(adj)	/bluː/	Màu xanh dương
3	**brown**	(adj)	/braʊn/	Màu nâu
4	**glasses**	(adj)	/glæsiz/	Mắt kính
5	**long**	(n)	/lɔŋ/	Dài
6	**red**	(adj)	/red/	Màu đỏ
7	**short**	(adj)	/ʃɔːrt/	Ngắn, thấp
8	**slim**	(adj)	/slɪm/	Thon thả, gầy
9	**tall**	(adj)	/tɔːl/	Cao

LIVEWORKSHEETS